BỘ Y TẾ
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44 /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

tamnt.attp_Nguyễn Thanh Tam_14/03/2022 16:21:19

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ sắc ký Tiên Phong, Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 09/12/2021 và hồ sơ khắc phục của Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ sắc ký Tiên Phong;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ sắc ký Tiên Phong, địa chỉ: 114 Trương Văn Bang, phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **77/2022/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ sắc ký Tiên Phong có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Ban Quản lý ATTP TP. HCM, Bắc Ninh, Đà Nẵng;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM
BỘ Y TẾ

Nguyễn Hùng Long

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số ……./QĐ-ATTP ngày….. tháng…. năm 2022 của Cục An toàn thực phẩm)

Kdnt.attp_Nguyen Thanh Tam_14/03/2022 16:21:19

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
1	Định lượng các Anion Bằng Phương pháp sắc ký ion (IC)	Nước uống đóng chai và nước khoáng thiên nhiên	US EPA 300.0	Fluoride LOD = 0,05 mg/L Chlorite LOD = 0,01 mg/L Bromate LOD = 0,005 mg/L Chloride LOD = 0,05 mg/L Nitrite LOD = 0,05 mg/L (0,015mg/L tính theo N) Chlorate LOD = 0,05 mg/L Nitrate LOD = 0,05 mg/L (0,015mg/L tính theo N) Phosphate LOD= 0,05 mg/L Sulfate LOD = 0,1 mg/L
2	Xác định hàm lượng Cadimium (Cd)		SMEWW 3113B :2017 SMEWW 3030 :2017	0,00015 mg/L
3	Xác định hàm lượng Chì (Pb)		SMEWW 3113B :2017 SMEWW 3030 :2017	0,0015 mg/L
4	Xác định hàm lượng Arsen (As)		SMEWW 3113B :2017 SMEWW 3030 :2017	0,0015 mg/L
5	Xác định hàm lượng Thuỷ ngân (Hg)		SMEWW 3112B: 2017 SMEWW 3030 :2017	0,00015 mg/L
6	Xác định hàm lượng Crom (Cr)		SMEWW 3111 B: 2017 SMEWW 3030 :2017	0,008 mg/L
7	Xác định hàm lượng Niken (Ni)		SMEWW 3111B :2017 SMEWW 3030 :2017	0,008 mg/L
8	Xác định hàm lượng Đồng (Cu)		SMEWW 3111B :2017 SMEWW 3030 :2017	0,06 mg/L
9	Xác định hàm lượng Mangan (Mn)		SMEWW 3111B :2017 SMEWW 3030 :2017	0,008 mg/L
10	Xác định hàm lượng sắt (Fe)		SMEWW 3111B :2017 SMEWW 3030 :2017	0,06 mg/L
11	Xác định hàm lượng kẽm (Zn)		SMEWW 3111B :2017 SMEWW 3030 :2017	0,03 mg/L
12	Xác định hàm lượng Natri (Na)		SMEWW 3500-B (Na) :2017 SMEWW 3030 :2017	0,1 mg/L
13	Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS)		SMEWW 2540C: 2017	4 mg/L
14	Xác định hàm lượng amoni (NH_4^+)		EPA 350.02	0,1 mg/L
15	Xác định độ đục		SMEWW 2130B:2017	0,3 NTU
16	Xác định pH		TCVN 6492:2011	4 - 10
17	Xác định Chỉ số Permanganate		TCVN 6186:1996	0,20 mg O2/L
18	Xác định Độ cứng		SMEWW 2340C:2017	3,0 mg CaCO3/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
19	Xác định hàm lượng Aflatoxin B, G Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò huỳnh quang (HPLC-FLD)	Thực phẩm	DIN EN 14123:2008-03 AOAC 991.31	B1, B2, G1, G2, Aflatoxin tổng số LOD = 0,2 µg/kg
20	Định lượng Deoxynivalenol trong nền mẫu thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng đầu dò UV (HPLC-UV)		BS EN 15791:2009	50 µg/kg
21	Định lượng Aspartame trong nền mẫu thực phẩm bằng kỹ thuật HPLC-UV		BS EN 12856:1999 mod	10 mg/kg
22	Định lượng Acesulfame K và Saccharine trên nền mẫu thực phẩm bằng kỹ thuật HPLC-UV		BS EN 12856:1999 mod	10 mg/kg
23	Định lượng Ochratoxin trong nền mẫu thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng đầu dò huỳnh quang (HPLC-FLD)		EPR–TP2-206 (Ref. Journal of AOAC International 84.6 (2001): 1818-1827.)	0,5 µg/kg
24	Định lượng Natri Benzoat - Kali sorbate phương pháp sắc ký lỏng kết nối đầu dò UV (HPLC/UV)		EPR–TP2-0202 (ISO 22855:2008 mod) (TCVN 8122: 2009 mod)	10 mg/kg
25	Định lượng Zearalenone trong nền mẫu thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng đầu dò huỳnh quang (HPLC-FLD)		EN 15850:2010	5 µg/kg
26	Thực phẩm - Xác định Nitơ-Amoniac (N-NH3)		EPR-TP2-0065 (Ref TCVN 3706:1990)	4 mg/100g
27	Xác định Đạm		EPR-TP2-0077	0,1 %
28	Xác định Muối (NaCl)		EPR-TP2-0080	0,01%
29	Xác định Đường tổng		EPR–TP2-0084 (Ref. TCVN 4594:1988 (ST SEV 3450:1981))	0,1 %
30	Thực phẩm - Xác định Tro tổng		EPR-TP2-0096	0,005 %
31	Xác định Xơ tổng số, xơ hòa tan và xơ không hòa tan		AOAC 991.43	0,05 %
32	Xác định Béo		EPR-TP2-0041	0,01%
33	Xác định Độ ẩm		EPR-TP2-0059	0,01%
34	Xác định Độ acid		EPR–TP2-0088 (Ref. TCVN 4589:1988 (ST SEV 3010:1981; ST SEV 3012:1981))	0,2 ml NaOH 1N/100g
35	Xác định Chì (Pb) bằng phương pháp phổ hấp thu nguyên tử với kỹ thuật lò Graphite (GF-AAS)		AOAC OFFICAL 999.11	0,008 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
36	Xác định Cadimi (Cd) bằng phương pháp phổ hấp thu nguyên tử với kỹ thuật lò Graphite (GF-AAS)	Thực phẩm	AOAC OFFICAL 999.11	0,0008 mg/kg
37	Xác định Thủy ngân (Hg) trong thực phẩm bằng phương pháp phổ hấp thu nguyên tử hóa hơi lạnh (CV- AAS)		TCVN 7933:2009 (EN 13806:2002)	0,008 mg/kg
38	Xác định Asen (As) trong thực phẩm bằng phương pháp đo phổ hấp thu nguyên tử với kỹ thuật hydride (HVG-AAS)		AOAC 986.15	0,05 mg/kg
39	Phát hiện và đếm *Escherichia coli* và vi khuẩn Coliform – Phương pháp lọc màng	Nước uống đóng chai	ISO 9308-1: 2014	LOD = 1 CFU/100 mL (hoặc 250 mL)
40	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* - Phương pháp lọc màng		TCVN 8881:2011 ISO 16266:2006	1 CFU/ 100mL (hoặc 250mL)
41	Định lượng vi sinh vật - Đếm khuẩn lạc ở 30 ^{0} C bằng kỹ thuật đổ đĩa	Thực phẩm	TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013	Thực phẩm dạng rắn LOD = 10 CFU/g Thực phẩm dạng lỏng LOD = 1 CFU/mL
42	Định lượng Coliform - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 6848:2007 ISO 4832:2006	Thực phẩm dạng rắn LOD = 10 CFU/g Thực phẩm dạng lỏng LOD = 1 CFU/mL
43	Định lượng nấm men và nấm mốc - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		TCVN 8275-1:2010 TCVN 8275-2:2010 ISO 21527-1,2:2008	Thực phẩm dạng rắn LOD = 10 CFU/g Thực phẩm dạng lỏng LOD = 1 CFU/mL
44	Định lượng *Staphylococci* có phản ứng dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) trên đĩa thạch - Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch baird-parker		TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2003	Thực phẩm dạng rắn LOD = 10 CFU/g Thực phẩm dạng lỏng LOD = 1 CFU/mL
45	Định lượng *Escherichia coli* dương tính β- glucuronidaza - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 ^{0} C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-d- glucuronid		TCVN 7924-2:2008 ISO 16649-2:2001	Thực phẩm dạng rắn LOD = 10 CFU/g Thực phẩm dạng lỏng LOD = 1 CFU/mL

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo
46	Phát hiện *Salmonella* spp	Thực phẩm	TCVN 10780-1:2017	LOD50 = 2 CFU/25g
47	Định lượng *Enterobacteriaceae* - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc		ISO 21528-2:2017	Thực phẩm dạng rắn LOD = 10 CFU/g Thực phẩm dạng lỏng LOD = 1 CFU/mL

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

tamnt.attp_Nguyen Thanh Tam_14/03/2022 16:21:19